

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

ĐỊA CHỈ : Số 10 đường Trường Thi – Vinh – Nghệ an

TEL: (0238) 3847145 – (0238)3847199

FAX: (0238) 3847142 - E. Mail TCKT @nghetinhport.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Theo TT số 200/2014/TT – BTC)

Quý 2 năm 2024

- | | |
|---------------------------------|---------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số : B 01a - DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số : B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số : B 03a - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số : B 09a - DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		59.254.979.464	57.802.708.451
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	III.1	25.065.159.227	18.647.780.912
111	1. Tiền		20.065.159.227	6.647.780.912
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	12.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	III.2	4.000.000.000	4.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.000.000.000	4.000.000.000
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		25.418.034.168	27.164.639.338
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	III.3	24.959.150.468	27.054.053.567
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	III.4	629.643.630	824.610.780
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	III.5	1.128.726.004	545.528.733
137	4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.649.515.785)	(1.609.583.593)
139	5 Tài sản thiếu chờ xử lý		350.029.851	350.029.851
140	IV Hàng tồn kho	III.6	2.632.829.982	1.952.448.331
141	1. Hàng tồn kho		2.632.829.982	1.952.448.331
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.138.956.087	6.037.839.870
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	III.10	902.462.565	698.839.535
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.229.593.522	4.404.111.596
153	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		6.900.000	934.888.739
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		234.682.716.356	251.716.851.936
220	II. Tài sản cố định		218.689.469.120	202.954.378.213
221	1. Tài sản cố định hữu hình	III.8	218.265.469.120	202.482.378.213
222	- Nguyên giá		664.253.473.156	633.405.060.894
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(445.988.004.036)	(430.922.682.681)
227	2. Tài sản cố định vô hình	III.9	424.000.000	472.000.000
228	- Nguyên giá		875.862.000	875.862.000
229..	- Giá trị hao mòn lũy kế		(451.862.000.00)	(403.862.000.00)
240	IV Tài sản dở dang dài hạn		385.406.481	36.138.600.676
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	III.7	385.406.481	36.138.600.676
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	III.2	4.860.000.000	4.860.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.860.000.000	4.860.000.000
260	VI Tài sản dài hạn khác		10.747.840.755	7.763.873.047
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	III.10	10.747.840.755	7.763.873.047
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		293.937.695.820	309.519.560.387

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		44.419.445.104	68.108.204.505
310	I. Nợ ngắn hạn		34.917.256.480	50.413.015.881
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	III.11	2.676.540.206	14.654.085.668
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	III.12	1.375.060.945	491.754.558
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	III.13	665.835.914	1.084.337.865
314	4. Phải trả người lao động		26.240.747.971	26.139.504.399
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		271.926.121	229.210.329
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	III.14	124.847.858	680.228.053
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	III.15	1.290.000.000	5.374.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.272.297.465	1.759.895.009
330	II. Nợ dài hạn		9.502.188.624	17.695.188.624
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		9.502.188.624	17.695.188.624
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		249.518.250.716	241.411.355.882
410	I. Vốn chủ sở hữu	III.16	249.518.250.716	241.411.355.882
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		215.172.000.000	215.172.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		215.172.000.000	215.172.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển		9.789.366.731	4.845.748.399
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.556.883.985	21.393.607.483
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		13.739.791.327	
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		10.817.092.658	21.393.607.483
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		293.937.695.820	309.519.560.387

Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu
Nghệ An, ngày 11 tháng 7 năm 2024

Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng



Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	IV.1	50.717.805.703	57.780.346.433	116.528.540.001	105.418.329.044
02 Các khoản giảm trừ doanh thu					
10 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.717.805.703	57.780.346.433	116.528.540.001	105.418.329.044
11 Giá vốn hàng bán	IV.2	39.909.315.887	45.454.913.303	88.287.814.489	80.487.387.343
20 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.808.489.816	12.325.433.130	28.240.725.512	24.930.941.701
21 Doanh thu hoạt động tài chính	IV.3	1.941.607.101	1.664.535.338	2.229.864.210	1.960.548.823
22 Chi phí tài chính	IV.4	227.546.360	32.004.182	604.005.602	158.948.648
23 Trong đó: Chi phí lãi vay		227.546.360		603.002.640	120.054.649
25 Chi phí bán hàng					
26 Chi phí quản lý doanh nghiệp	IV.5	8.211.634.599	8.756.085.648	17.356.552.786	15.509.468.960
30 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.310.915.958	5.201.878.638	12.510.031.334	11.223.072.916
31 Thu nhập khác	IV.6	468.133.278	858.148.982	853.825.386	976.070.573
32 Chi phí khác	IV.7	9.660.928	89.350.000	152.248.436	2.150.000
40 Lợi nhuận khác		458.472.350	768.798.982	701.576.950	973.920.573
50 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.769.388.308	5.970.677.620	13.211.608.284	12.196.993.489
51 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	IV.9	665.835.914	913.078.180	2.394.515.626	2.170.941.354
60 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.103.552.394	5.057.599.440	10.817.092.658	10.026.052.135
70 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		191	235	503	466



Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu
Nghệ An, ngày 11 tháng 7 năm 2024



Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng




Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.211.608.284	12.196.993.489
	2. Điều chỉnh cho các khoản		13.604.636.629	11.238.466.126
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.113.321.355	13.070.294.141
03	- Các khoản dự phòng		39.932.192	(6.254.771)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(33.997.166)	(92.677.673)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.117.622.392)	(1.852.950.220)
06	- Chi phí lãi vay		603.002.640	120.054.649
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		26.816.244.913	23.435.459.615
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		5.835.181.567	(12.099.390.767)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(680.381.651)	(247.092.044)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		7.259.528.631	670.929.408
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.983.967.708)	3.163.055.468
14	- Tiền lãi vay đã trả		(603.002.640)	(120.054.649)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.813.017.577)	(899.850.159)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18.090.000	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.630.251.423)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31.218.424.112	13.903.056.872
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.716.348.384)	(18.756.015.731)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			589.759.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(121.665.752)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			5.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.727.669.928	1.852.950.220
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.988.678.456)	(11.434.971.536)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.686.128.000	18.324.124.246
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(19.532.492.507)	(10.376.441.046)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14.846.364.507)	7.947.683.200

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.383.381.149	10.415.768.536
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	III.1	18.647.780.912	3.967.965.911
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		33.997.166	92.677.673
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	III.1	<u>25.065.159.227</u>	<u>14.476.412.120</u>

Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu
Nghệ An, ngày 11 tháng 7 năm 2024

Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng



Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Nghệ Tĩnh theo Quyết định số 749/NQ-HHVN ngày 19 tháng 03 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900325068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 19 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 10, Đường Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 215.172.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 215.172.000.000 đồng; tương đương 21.517.200 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 398 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ bốc xếp hàng hóa

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi và kho quan ngoại;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ dẫn dắt tàu ra ngoài cảng, lai dắt tàu biển, hướng dẫn, kiểm tra tàu hoạt động trong khu vực cảng; Dịch vụ cứu hộ, cứu nạn tàu thuyền trên biển; Dịch vụ tàu biển, thu gom hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ đi sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	Nghệ An	Bốc xếp, cho thuê kho bãi
Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	Nghệ An	Bốc xếp, cho thuê kho bãi

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 20 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Các tài sản khác | 03 - 10 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 năm đến 03 năm.

13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

18. Doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê kho bãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

24. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ bốc xếp hàng hóa phát sinh tại lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	208.030.534	11.073.729
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.857.128.693	6.636.707.183
- Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	25.065.159.227	18.647.780.912

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Cộng	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-

Tại ngày 30/06/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng có giá trị 4.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 2,6 %/năm đến 4,0%/năm.

b) Đầu tư vốn vào Công ty liên kết

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	4.860.000.000	-	4.860.000.000	-
Cộng	4.860.000.000	-	4.860.000.000	-

Thông tin chi tiết về Công ty đầu tư liên kết của Công ty vào ngày 30/6/2024 như sau:

Tên Công ty đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Nghệ An	36.00%	36.00%	Kinh doanh vận tải, lai dất tàu

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Namico	1.022.777.590	(1.022.777.590)	1.022.777.590	(1.022.777.590)
- Công Ty Cổ Phần Đông Dương Logistics	5.381.551.440	-	3.139.981.200	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	2.299.622.163	-	2.303.162.580	-
- Công ty TNHH Cảng Cửa Lò	1.118.759.259	-	2.287.688.972	-
- Công ty Vận tải Quốc tế Mê Kông	8.420.582.194	-	11.127.386.366	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.715.857.822	(626.738.195)	7.173.056.859	(586.806.003)
Cộng	24.959.150.468	(1.649.515.785)	27.054.053.567	(1.609.583.593)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thiết bị nâng Hải Hà	-	-	152.815.740	-
- CT TNHH Đầu Tư Công Nghệ Xây Dựng Việt Phát	300.000.000	-	300.000.000	-
- Công ty TNHH kiểm toán & tư vấn RSM Việt Nam	189.000.000	-	140.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	140.643.630	-	231.795.040	-
Cộng	629.643.630	-	824.610.780	-

5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.761.111	-	84.208.333	-
- Tạm ứng	206.670.000	-	172.000.000	-
- Phải thu BHXH	255.376.300	-	-	-
- Phải thu thuế TNCN	203.155.393	-	-	-
- Phải thu Công đoàn	255.648.000	-	255.648.000	-
- Phải thu khác	189.115.200	-	33.672.400	-
Cộng	1.128.726.004	-	545.528.733	-

6. Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.244.967.099	-	1.604.218.592	-
- Công cụ, dụng cụ	387.862.883	-	348.229.739	-
Cộng	2.632.829.982	-	1.952.448.331	-

7. Chi phí xây dựng dở dang

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự án đầu tư cần cầu chân đế 40 tấn số 3	177.777.778	177.777.778
- Kho số 4 XNXD Cửa Lò	-	30.556.831.231
- Bãi 4C XNXD Cửa Lò	-	5.399.991.667
- Dự án khác	207.628.703	4.000.000
Cộng	385.406.481	36.138.600.676

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh

Số 10, Đường Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
01/01/2024	308.677.102.457	16.237.845.130	288.324.420.371	986.239.545	19.179.453.391	633.405.060.894
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	30.637.541.498		121.070.764	89.800.000		30.848.412.262
- Thanh lý, nhượng bán						
30/06/2024	339.314.643.955	16.237.845.130	288.445.491.135	1.076.039.545	19.179.453.391	664.253.473.156
Giá trị hao mòn lũy kế						
01/01/2024	268.070.638.146	13.469.696.125	133.184.102.425	792.862.164	15.405.383.821	430.922.682.681
- Khấu hao trong kỳ	3.964.370.211	185.307.996	9.747.647.680	43.415.010	1.124.580.458	15.065.321.355
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
30/06/2024	272.035.008.357	13.655.004.121	142.931.750.105	836.277.174	16.529.964.279	445.988.004.036
Giá trị còn lại						
01/01/2024	40.606.464.311	2.768.149.005	155.140.317.946	193.377.381	3.774.069.570	202.482.378.213
30/06/2024	67.279.635.598	2.582.841.009	145.513.741.030	239.762.371	2.649.489.112	218.265.469.120

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh

Số 10, Đường Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày
30/06/2024

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
01/01/2024	-	-	-	875.862.000	-	875.862.000
- Mua trong năm						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						
31/03/2024	-	-	-	875.862.000	-	875.862.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
01/01/2024				403.862.000		403.862.000
- Khấu hao trong kỳ				48.000.000		48.000.000
- Thanh lý, nhượng bán						
31/03/2024	-	-	-	451.862.000	-	451.862.000
Giá trị còn lại						
01/01/2024				472.000.000		472.000.000
31/03/2024	-	-	-	424.000.000	-	424.000.000

10. Chi phí trả trước

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	206.218.300	270.149.936
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	696.244.265	428.689.599
Cộng	902.462.565	698.839.535
b) Dài hạn		
- Phân bổ chi phí nạo vét khu nước trước cảng cửa lò	1.545.542.209	2.388.565.231
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	7.029.911.619	2.415.957.205
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.081.654.796	2.766.094.085
- Chi phí trả trước dài hạn khác	90.732.131	193.256.526
Cộng	10.747.840.755	7.763.873.047

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Kho vận Nhật Việt Nghệ An	829.911.960	829.911.960	1.158.315.120	1.158.315.120
- Công ty TNHH Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Quốc Tế Minh Giang				
- Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng Hà Thành			3.144.060.079	3.144.060.079
- Công ty Cổ phần Ô tô Vũ Linh			3.430.000.000	3.430.000.000
- Công ty CP Thương Mại Đình Cẩm				
- Phải trả các đối tượng khác	1.846.628.246	1.846.628.246	6.921.710.469	6.921.710.469
Cộng	2.676.540.206	2.676.540.206	14.654.085.668	14.654.085.668

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty TNHH CLIO Shipping & Logistics Việt Nam - INC	192.281.603	
- Công ty TNHH FRESCOL TUNA (VIỆT NAM)	407.511.000	
- Công ty TNHH MTV nông sản Quỳnh Trung		151.873.920
- Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản MIKA		184.140.000
- Người mua trả tiền trước khác	775.268.342	155.740.638
Cộng	1.375.060.945	491.754.558

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế và các khoản phải nộp**
- Thuế Giá trị gia tăng
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	30/06/2024
VND	VND	VND	VND
	29.792.644	29.792.644	
1.084.337.865	2.394.515.626	2.813.017.577	665.835.914
1.084.337.865	2.394.515.626	2.813.017.577	665.835.914

- Thuế và các khoản phải thu**
- Thuế Thu nhập cá nhân
- Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất
- Các loại thuế khác

01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	31/03/2024
VND	VND	VND	VND
7.557.613	412.032.781	411.375.168	6.900.000
927.331.126	1.545.551.879	618.220.753	0
934.888.739	1.957.584.660	1.029.595.921	6.900.000

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh

Số 10, Đường Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	236.513.982	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	124.847.458	443.714.071
	124.847.458	680.228.053

15. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	1.290.000.000	1.290.000.000	11.339.492.507	7.255.492.507	5.374.000.000	5.374.000.000
b, Vay dài hạn						
Trên 1 năm đến 5 năm	9.502.188.624	9.502.188.624		8.193.000.000	17.695.188.624	17.695.188.624
- Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	9.502.188.624	9.502.188.624		8.193.000.000	17.695.188.624	17.695.188.624

32506
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 CẢNG NGHỆ TĨNH
 T. NGV

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	215.172.000.000	2.374.003.376	19.223.027.923	236.769.031.299
Lãi trong kỳ trước	-		10.026.052.135	10.026.052.135
Phân phối lợi nhuận		2.471.745.023	(6.958.223.923)	(4.486.478.900)
Số dư cuối kỳ trước	215.172.000.000	4.845.748.399	22.290.856.135	242.308.604.534
Số dư đầu năm nay	215.172.000.000	4.845.748.399	21.393.607.483	241.411.355.882
Lãi trong kỳ này	-		10.817.092.658	10.817.092.658
Phân phối lợi nhuận		4.943.618.332	(7.653.816.156)	(2.710.197.824)
Số dư cuối kỳ này	215.172.000.000	9.789.366.731	24.556.883.985	249.518.250.716

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam-	109.737.720.000	51.00%	109.737.720.000	51.00%
Công ty TNHH Tuấn Lộc	45.941.560.000	21.35%	45.941.560.000	21.35%
Commodities				
Các cổ đông khác	59.492.720.000	27.65%	59.492.720.000	27.65%
Cộng	215.172.000.000	100%	215.172.000.000	100%

c) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.517.200	21.517.200
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.517.200	21.517.200
- Cổ phiếu phổ thông	21.517.200	21.517.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.517.200	21.517.200
- Cổ phiếu phổ thông	21.517.200	21.517.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d, Các quỹ Công ty

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.789.366.731	4.485.748.399
Cộng	9.789.366.731	4.485.748.399

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
	USD	USD
Đô la Mỹ (USD)	346.127,14	32.444,48
Cộng	346.127,14	32.444,48

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò	112.155.312.390	99.434.646.627
Doanh thu cung cấp dịch vụ tại Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy	4.085.444.300	5.611.256.368
Doanh thu cung cấp dịch vụ văn phòng	287.783.311	372.426.049
Cộng	116.528.540.001	105.418.329.044

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò	82.040.915.312	74.886.136.818
Giá vốn tại Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy	6.246.899.177	5.601.250.525
Cộng	88.287.814.489	80.487.387.343

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	179.669.928	477.570.220
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.548.000.000	1.375.380.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	468.197.116	14.920.930
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	33.997.166	92.677.673
Cộng	2.229.864.210	1.960.548.823

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	603.002.640	120.054.649
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.002.962	38.893.999
Cộng	604.005.602	158.948.648

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.227.760.316	7.418.506.920
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	536.015.196	703.932.503
Chi phí khấu hao tài sản cố định	805.528.991	332.293.592
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	39.932.192	(6.254.771)
Thuế, phí, lệ phí	206.554.993	116.922.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.393.366.168	1.555.092.660
Chi phí khác bằng tiền	6.147.394.930	5.388.975.101
Cộng	17.356.552.786	15.509.468.960

6. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		589.759.727
Thu nhập khác	853.825.386	386.310.846
Cộng	853.825.386	976.070.573

7. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi khác	152.248.436	2.150.000
Cộng	152.248.436	2.150.000

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.528.826.866	13.636.908.743
Chi phí nhân công	46.590.944.350	45.514.976.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.113.321.355	13.070.294.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.467.777.087	16.393.046.769
Chi phí khác bằng tiền	9.943.497.617	7.381.629.750
	105.644.367.275	95.996.856.303

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.211.608.284	12.196.993.489
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	328.975.936	126.000.000
- <i>Thù lao thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách</i>	<i>204.000.000</i>	<i>126.000.000</i>
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>124.975.936</i>	
Các khoản điều chỉnh giảm	1.581.997.166	1.468.286.720
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>1.548.000.000</i>	<i>1.375.380.000</i>
- <i>Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	<i>33.997.166</i>	<i>92.906.720</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.958.587.054	10.854.706.769
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	2.391.717.411	2.170.941.354
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.391.717.411	2.170.941.354
Thuế TNDN tăng thêm do điều chỉnh hóa đơn rủi ro	2.798.215	
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	2.394.515.626	2.170.941.354
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.084.337.865	888.975.701
Thuế TNDN đã nộp trong năm	2.813.017.577	899.850.159
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh [chính]	665.835.914	2.160.066.896

10. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết
CN CT CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế tại Nghệ An	Cùng Công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển VIMC-Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	Chi nhánh của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	1.872.019.922	1.205.727.440
- CN CT CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế tại Nghệ An	382.874.858	94.845.951
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	132.247.033	128.820.511
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý hàng hải Bến Thủy	1.173.258.826	864.678.171
- Công ty Vận tải Biển VIMC- Chi nhánh Tổng Công ty	183.639.205	117.382.807
Số dư tại đầu năm và ngày kết thúc quý	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng	125.795.785	80.017.522
- CN CT CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế tại Nghệ An		19.429.322
- Công ty Vận tải biển VIMC	79.460.605	
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	46.335.180	60.588.200

9003250
CÔNG TY CỔ PHẦN
NGHỆ TĨNH
VĨNH - T. NGHỆ

Thu nhập của các thành viên chủ chốt

	<u>Chức danh</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến</u>
		<u>30/06/2024</u>	<u>30/06/2023</u>
		VND	VND
- Ông Lê Doãn Long	Chủ tịch HĐQT	2.403.139.000	1.512.645.000
- Ông Bùi Kiều Hưng	Tổng giám đốc	568.285.000	297.149.000
- Ông Nguyễn Thạc Hoài	Thành viên HĐQT	470.828.000	307.340.000
- Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên HĐQT	72.500.000	52.500.000
- Ông Trần Văn Đạt	Phó tổng giám đốc	72.500.000	52.500.000
- Ông Trần Nam Hải	Phó tổng giám đốc	385.116.000	242.464.000
- Ông Nguyễn Danh Hải	Phó tổng giám đốc	327.717.000	211.346.000
- Bà Phan Thị Nhị Hà	Trưởng ban kiểm soát (nhiệm kỳ mới)	319.893.000	211.046.000
- Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Trưởng ban kiểm soát (nghỉ từ ngày 15/4/2024)	27.000.000	
- Bà Nguyễn Ngọc Thùy Dung	Thành viên BKS	41.100.000	50.100.000
- Ông Nguyễn Thế Tiến	Thành viên BKS	59.100.000	44.100.000
		59.100.000	44.100.000



Nguyễn Thị Thanh Hồng

Người lập biểu

Nghệ An, ngày 11 tháng 7 năm 2024



Nguyễn Xuân Hùng

Kế toán trưởng



Bùi Kiều Hưng

Tổng Giám đốc

